

Số: 77 /2019/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ khoản 2 Điều 396; khoản 4 Điều 397; khoản 2 Điều 149; Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2683/2018/TLST-VHNGĐ ngày 26/12/2018 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- **Người yêu cầu: Ông Bùi Minh Đ, sinh năm: 1978**

Địa chỉ: Công an phường T, KP.6, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- **Người yêu cầu: Bà Dương Thị Thu H, sinh năm: 1981**

Địa chỉ: 39/163, khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Minh Đ và bà Dương Thị Thu H tự nguyện kết hôn với nhau, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào năm 2013 nên căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay ông Bùi Minh Đ và bà Dương Thị Thu H xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi Thị Bảo Tr, sinh ngày 02/04/2014. Ly hôn hai bên thỏa thuận giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) kể từ tháng 01/2019 đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Bà H và ông Đ mỗi người phải chịu lệ phí dân sự hòa giải thành là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003516 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà H và ông Đ đã đóng đủ lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04 tháng 01 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Minh Đ và bà Dương Thị Thu H đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Bảo Tr, sinh ngày 02/04/2014. Ly hôn hai bên thỏa thuận giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) kể từ tháng 01/2019 đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Đ được quyền đi lại thăm con không ai cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Ông Bùi Minh Đ và bà Dương Thị Thu H không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà H và ông Đ mỗi người phải chịu lệ phí dân sự hòa giải thành là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003516 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà H và ông Đ đã đóng đủ lệ phí.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải chịu lãi suất với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định của Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- UBND phường T,
TP.B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Mộng Hà